



Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 7 tháng 11 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh chín lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 12 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa
Ông Vũ Quý Hà
Ông Nguyễn Quốc Hòa
Ông Nguyễn Xuân Đông
Ông Trần Việt Thắng
Ông Trần Tuấn Anh
Ông Nguyễn Học Trình

Chủ tịch (*từ ngày 18/7/2016*)
Chủ tịch (*đến ngày 17/7/2016*)
Thành viên (*đến ngày 17/7/2016*)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*đến ngày 17/7/2016*)
Thành viên (*từ ngày 18/7/2016*)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Học Trình
Ông Trần Tuấn Anh
Ông Hồ Công Tâm
Ông Vương Xuân Bền
Ông Nguyễn Học Trình
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm
Ông Nguyễn Đức Tú
Ông Lê Đức Dũng
Ông Lê Thế Hùng

Tổng Giám đốc (*từ ngày 22/7/2016*)
Tổng Giám đốc (*đến ngày 21/7/2016*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*đến ngày 21/7/2016*)
Phó Tổng Giám đốc (*đến ngày 21/7/2016*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 21/11/2016*)
Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 21/11/2016*)

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 23-02-2017

30
CỘ
NH
P
TÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VIMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-169-R



Dạm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.017.980.933.179	1.073.052.083.271
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	156.452.960.504	98.096.033.218
Tiền	111		156.452.960.504	98.096.033.218
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		397.169.201.054	74.469.558.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	397.169.201.054	74.469.558.015
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.561.363.427	416.365.478.493
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	596.505.021.690	365.923.476.796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	69.083.884.859	67.172.970.262
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	11.951.470.580	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	16.570.499.422	9.869.449.955
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(31.549.513.124)	(29.600.418.520)
Hàng tồn kho	140	12	786.914.410.590	477.446.405.640
Hàng tồn kho	141		786.914.410.590	477.446.405.640
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.882.997.604	6.674.607.905
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.248.694.861	4.754.923.853
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18(b)	11.634.302.743	1.919.684.052

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		232.792.156.089	212.007.498.452
Tài sản cố định	220		138.840.131.054	89.575.875.744
Tài sản cố định hữu hình	221	13	138.840.131.054	89.575.875.744
Nguyên giá	222		526.069.545.965	487.871.985.180
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(387.229.414.911)	(398.296.109.436)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.948.149.509	9.975.297.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	9.001.562.600	9.975.297.054
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		946.586.909	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.419.000.000	97.419.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	15.369.000.000	15.369.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	7.362.500.000	7.362.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	50.000.000.000	80.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.584.875.526	15.037.325.654
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	16.057.714.936	14.510.165.064
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.250.773.089.268	1.285.059.581.723

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

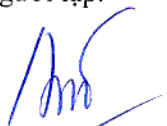
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.007.645.299.122	1.034.149.663.499
Nợ ngắn hạn	310		1.049.863.777.750	774.122.056.806
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	448.879.502.028	315.332.842.469
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17(a)	103.484.313.754	94.800.877.741
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.427.077.715	9.003.598.734
Phải trả người lao động	314		20.497.548.202	21.693.205.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	25.376.287.511	7.127.142.111
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.012.893.841	3.142.923.056
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	31.121.726.304	29.848.967.995
Vay ngắn hạn	320	22(a)	411.861.601.328	292.495.093.870
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.202.827.067	677.404.961
Nợ dài hạn	330		957.781.521.372	260.027.606.693
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17(b)	922.556.155.450	191.968.405.235
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	1.620.032.000	1.460.032.000
Vay dài hạn	338	22(b)	33.605.333.922	66.599.169.458
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		243.127.790.146	250.909.918.224
Vốn chủ sở hữu	410	24	243.127.790.146	250.909.918.224
Vốn cổ phần	411	25	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	96.181.523.694	96.181.523.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.946.266.452	24.728.394.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.728.394.530	1.125.696.807
- LNST chưa phân phối năm này	421b		13.217.871.922	23.602.697.723
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.250.773.089.268	1.285.059.581.723

23 -02- 2017

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.426.377.658.430	1.041.389.748.743
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	1.365.164.126.571	971.781.953.048
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		61.213.531.859	69.607.795.695
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	20.544.250.933	11.047.382.212
Chi phí tài chính	22	31	24.460.341.300	20.294.669.502
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.460.341.300	19.005.642.053
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	29.996.383.056	26.217.681.643
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		27.301.058.436	34.142.826.762
Thu nhập khác	31	33	13.960.396.388	4.013.008.839
Chi phí khác	32	34	5.508.999.589	6.452.736.646
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		8.451.396.799	(2.439.727.807)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.752.455.235	31.703.098.955
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	7.534.583.313	8.100.401.232
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		28.217.871.922	23.602.697.723

23 -02- 2017

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngNguyễn Học Trinh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	35.752.455.235	31.703.098.955
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	25.043.544.454	27.806.661.023
Các khoản dự phòng	03	1.949.094.604	3.826.312.893
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(34.447.971.601)	(14.964.180.751)
Chi phí lãi vay	06	24.460.341.300	19.005.642.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	52.757.463.992	67.377.534.173
Biến động các khoản phải thu	09	(239.275.964.747)	9.224.469.371
Biến động hàng tồn kho	10	(315.246.084.076)	(208.042.315.618)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	882.571.774.022	41.553.465.234
Biến động chi phí trả trước	12	(1.547.549.872)	4.334.671.089
		379.259.639.319	(85.552.175.751)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.483.470.020)	(18.804.767.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.409.857.020)	(4.002.665.134)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	73.675.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.548.252.894)	(4.254.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	331.891.734.385	(112.613.693.818)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(75.463.192.739)	(42.369.301.815)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.969.545.454	4.858.708.263
Tiền chi cho vay, gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(325.699.643.039)	(186.642.058.015)
Tiền thu hồi cho vay, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	40.000.000.000	53.172.500.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	9.220.509.661
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	11.285.811.303	4.442.683.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(344.907.479.021)	(157.316.958.005)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	792.537.033.266	843.009.799.574
Tiền trả nợ gốc vay	34	(706.164.361.344)	(629.626.519.614)
Tiền trả cổ tức	36	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71.372.671.922	198.383.279.960
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	58.356.927.286	(71.547.371.863)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 5)	60	98.096.033.218	169.643.405.081
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	156.452.960.504	98.096.033.218

23 -02- 2017

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngNguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên gia thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.



Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con (1/1/2016: 1 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 795 nhân viên (1/1/2016: 783 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư ngắn hạn nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ chưa hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(m) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản; và
- Bộ phận khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	772.037.736.603	508.916.797.184	617.723.830.903	496.688.355.903	-	-	36.616.090.924	35.784.595.656	1.426.377.658.430	1.041.389.748.743
Kết quả kinh doanh của bộ phận	24.012.186.843	37.618.438.865	27.516.391.069	19.154.490.186	-	-	9.684.953.947	12.834.866.644	61.213.531.859	69.607.795.695
Chi phí không phân bổ							29.996.383.056		26.217.681.643	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							31.217.148.803		43.390.114.052	
Doanh thu tài chính							20.544.250.933		11.047.382.212	
Chi phí tài chính							24.460.341.300		20.294.669.502	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác							8.451.396.799		(2.439.727.807)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp							7.534.583.313		8.100.401.232	
Lợi nhuận thuần sau thuế							28.217.871.922		23.602.697.723	

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bộ	659.368.526.856	414.618.313.949	376.859.417.418	321.686.744.910	584.142.680.862	290.568.719.631	138.483.755.826	76.795.779.883	1.758.854.380.962	1.103.669.558.373
Tổng tài sản									491.949.829.828	181.390.023.350
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bộ	343.051.587.959	218.626.393.273	214.411.871.224	208.995.365.317	945.861.658.013	191.968.405.235	38.254.463.416	43.932.250.143	1.541.579.580.612	663.522.413.968
Tổng nợ phải trả									451.096.840.032	370.627.249.531
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình	41.123.852.012	19.745.901.699	30.278.038.909	22.376.951.025	-	-	4.061.301.818	246.449.091	75.463.192.739	42.369.301.815
	12.718.835.728	11.771.620.126	9.985.281.239	12.796.370.330	-	-	2.339.427.487	3.238.670.567	25.043.544.454	27.806.661.023

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	120.627.897	1.034.159.060
Tiền gửi ngân hàng	156.332.332.607	97.061.874.158
	<hr/>	<hr/>
	156.452.960.504	98.096.033.218
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	390.169.201.054	390.169.201.054	74.469.558.015	74.469.558.015
▪ Các khoản đầu tư khác (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	(**)	80.000.000.000	(**)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	447.169.201.054		154.469.558.015	
	<hr/>		<hr/>	

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 125 tỷ VND (1/1/2016: 68 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(*) Do yêu cầu của UBND Tỉnh Hà Nam về việc phải thành lập doanh nghiệp hoạt động độc lập trên địa bàn tỉnh mới được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và do hiệu quả hoạt động của trạm sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam của Công ty chưa đạt kết quả cao nên vào ngày 29 tháng 6 năm 2016 Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD Hà Nam. Khoản đầu tư ngắn hạn này thể hiện khoản vốn góp vào công ty con này dưới hình thức một phần giá trị tài sản của Công ty ở trạm sản xuất VLXD Hà Nam sau khi định giá lại theo Biên bản định giá tài sản do một đơn vị định giá độc lập thực hiện. Hội đồng Quản trị Công ty cũng phê duyệt chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD Hà Nam ngay sau khi thành lập. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đã tìm được đối tác nhận chuyển nhượng phần vốn góp thông qua đấu giá công khai. Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, khoản đầu tư này thỏa mãn định nghĩa là quyền kiểm soát tạm thời và do đó được trình bày là đầu tư ngắn hạn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2016 và 1/1/2016				
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con						
▪ Công ty Cổ phần Vimeco						
Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%	15.369.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần VIPACO						
	Hà Nội	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung						
	Thanh Hóa	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (**)						
	Hà Nội	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.184.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình						
	Yên Bái	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)
				22.731.500.000	5.312.500.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	51.377.809.447	19.623.706.718
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.998.058.143	4.876.894.775
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	3.479.664.351	3.525.588.351
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	686.306.629	3.106.252.950
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	14.474.196.004	12.365.826.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	5.609.047.895	8.041.798.295
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	1.618.878.657	2.118.878.657
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhà và Đô thị Vinaconex	8.846.179.967	264.242.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	1.329.711.532	13.227.671.075
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	933.878.000	7.968.244.300
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	117.735.211.743	56.507.270.516
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	287.919.625	23.917.623.584
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.916.339.432	2.371.687.088
Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	-	9.481.866.973
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuôp	-	9.440.704.797
Các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	80.415.658.000	-
Các khách hàng khác	299.394.457.951	184.683.515.574
	<hr/>	
	596.505.021.690	365.923.476.796
	<hr/>	

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thanh toán theo các điều khoản của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	-	46.254.538.263
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	9.598.167.053	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	5.937.252.754	-
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD Hà Nam (**)	8.951.470.580	-
	<hr/>	<hr/>
	11.951.470.580	3.000.000.000

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco vay có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và có lãi suất từ 5% đến 6% một năm (2015: 5% đến 6% một năm). Trong năm, khoản vay này được gia hạn thêm một năm khi đến hạn thanh toán.

(**) Đây là các khoản vay cho công ty con mới thành lập với mục đích chuyển nhượng phần vốn góp như thuyết minh số 6(a). Các khoản cho vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 0% đến 6,5% một năm.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tạm ứng	1.808.108.703	3.096.070.133
Phải thu lãi tiền gửi	14.240.951.876	6.115.017.966
Phải thu khác	521.438.843	658.361.856
	<hr/>	<hr/>
	16.570.499.422	9.869.449.955
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong phải thu ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimenco Cơ khí và Thương mại	520.544.843	524.994.220
	<hr/>	<hr/>

T
M

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016				1/1/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 3 năm	5.609.047.895	5.041.798.295	567.249.600	Trên 2 năm	8.041.798.295	6.853.795.004	1.188.003.291
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	Trên 3 năm	1.090.433.543	1.090.433.543	-	Trên 2 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp	Trên 3 năm	1.423.976.000	1.007.087.300	416.888.700	Trên 2 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700
Đầu khí IMICO	Trên 3 năm	17.456.297.905	12.267.595.042	5.188.702.863	Trên 3 năm	10.379.371.078	10.379.371.078	-
Các khoản khác	Dưới 3 năm	14.586.764.551	7.389.634.936	7.197.129.615	Dưới 3 năm	9.043.107.586	2.831.940.882	6.211.166.704
		43.495.507.902	31.549.513.124	13.369.970.778		41.386.641.621	29.600.418.520	11.786.223.101

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.475.740.109	-	7.674.605.934	-
Công cụ và dụng cụ	379.306.500	-	406.072.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	779.059.363.981	-	469.365.727.206	-
	786.914.410.590	-	477.446.405.640	-

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị 3.204 triệu VND được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1/1/2016: 430 triệu VND).

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	-	21.440.539.045
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	12.891.598.068	31.689.465.891
Dự án Tổ hợp hóa lọc dầu Nghi Sơn	15.471.859.717	14.101.691.336
Dự án Star AD1 - Đài móng tầng hầm	-	20.648.352.223
Dự án 97-99 Láng Hạ - Khoan cọc nhồi	-	14.382.828.455
Dự án ADG Garden - Đài móng, tầng hầm	-	15.929.807.960
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Chung cư CT4	546.701.237.880	243.902.523.808
Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	27.392.384.344	7.569.225.147
Dự án CT Ciputra Thăng Long	20.051.397.745	-
Dự án CT3 Nam Thăng Long - Khoan cọc nhồi	18.063.504.666	-
Dự án Kí túc xá nhà máy Samsung Bắc Ninh	16.355.901.060	-
Dự án 536A Minh Khai	15.678.819.305	485.231.251
Các dự án khác	81.903.464.640	74.666.865.534
	779.059.363.981	469.365.727.206

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư.

Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	40.700.383.314	299.897.849.319	142.518.405.494	4.430.716.334	324.630.719	487.871.985.180
Tăng trong năm	-	58.120.778.559	15.745.827.271	-	650.000.000	74.516.605.830
Góp vốn đầu tư bằng tài sản (Thuyết minh 6(a))	(5.968.951.350)	(8.475.584.588)	-	-	-	(14.444.535.938)
Thanh lý	-	(13.384.485.513)	(8.490.023.594)	-	-	(21.874.509.107)
Số dư cuối năm	34.731.431.964	336.158.557.777	149.774.209.171	4.430.716.334	974.630.719	526.069.545.965
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.171.196.917	251.806.942.513	109.868.135.780	4.126.976.526	322.857.700	398.296.109.436
Khấu hao trong năm	1.348.565.025	17.472.852.538	5.820.380.659	102.698.313	299.047.919	25.043.544.454
Góp vốn đầu tư bằng tài sản (Thuyết minh 6(a))	(5.968.951.350)	(8.266.778.522)	-	-	-	(14.235.729.872)
Thanh lý	-	(13.384.485.513)	(8.490.023.594)	-	-	(21.874.509.107)
Số dư cuối năm	27.550.810.592	247.628.531.016	107.198.492.845	4.229.674.839	621.905.619	387.229.414.911
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	8.529.186.397	48.090.906.806	32.650.269.714	303.739.808	1.773.019	89.575.875.744
Số dư cuối năm	7.180.621.372	88.530.026.761	42.575.716.326	201.041.495	352.725.100	138.840.131.054

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 319.990 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 281.768 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 95.790 triệu VND (1/1/2016: 64.884 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án Khu đô thị Trần Thị Lý	-	-	973.734.454	973.734.454
San nền cho diện tích 1,7 ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.975.297.054	9.975.297.054

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	14.510.165.064
Tăng trong năm	14.302.815.728
Phân bổ trong năm	(12.755.265.856)
Số dư cuối năm	16.057.714.936

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	18.886.926.362	8.417.970.226
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.739.968.350	3.185.059.484
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	22.661.244.668	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.819.580.851	1.356.127.901
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	525.412.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	124.508.938
Công ty Cổ phần VIPACO	461.235.081	1.489.704.609
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Trường Hải	29.554.566.288	44.438.561.488
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	9.945.063.381	7.754.674.381
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	8.472.457.430	10.620.341.131
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	9.268.085.229	6.880.971.859
Các nhà cung cấp khác	341.009.983.287	228.529.944.151
	448.879.502.028	315.332.842.469

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Người mua trả tiền trước**(a) Người mua trả tiền trước – ngắn hạn**

Bao gồm trong người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	74.641.836.915	60.566.827.472

(b) Người mua trả tiền trước – dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4	922.556.155.450	191.968.405.235

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	208.844.465.722	(208.844.465.722)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.326.236.633	15.162.092.777	(19.409.857.020)	2.078.472.390
Thuế thu nhập cá nhân	1.008.767.789	2.462.997.425	(1.496.295.201)	1.975.470.013
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	1.394.104.651	(1.394.104.651)	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.295.459.000	-	(1.295.459.000)	-
Các loại thuế khác	373.135.312	3.000.000	(3.000.000)	373.135.312
	9.003.598.734	227.866.660.575	(232.443.181.594)	4.427.077.715

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ các khách hàng mua căn hộ thuộc Dự án CT4 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	-	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi - Star AD1	-	2.418.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị An Khánh	15.758.836.591	-
Lãi vay phải trả	9.617.450.920	-
	<hr/>	<hr/>
	25.376.287.511	7.127.142.111

Bao gồm trong chi phí phải trả ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.228.605.082	-
	<hr/>	<hr/>

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.012.893.841	3.142.923.056
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	804.955.282	321.081.491
Bảo hiểm xã hội	211.565.771	726.453.541
Bảo hiểm y tế	502.712.058	132.573.373
Bảo hiểm thất nghiệp	328.087.232	120.785.881
Phải trả cổ tức	15.000.000.000	-
Các khoản tạm ứng phải trả	9.555.996.753	7.446.580.043
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	820.594.550	469.185.550
Lãi vay phải trả	-	1.126.369.800
Phải trả phí bảo trì chung cư	1.506.868.033	1.506.868.033
Đặt cọc dự thầu	506.000.000	-
Các khoản phải trả khác	1.884.946.625	17.999.070.283
	<hr/>	
	31.121.726.304	29.848.967.995
	<hr/>	

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.032.000	1.460.032.000
	<hr/>	

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	4.524.127.025
	<hr/>	

Phải trả khác cho công ty mẹ không được đảm bảo, không tính lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	278.578.524.578	278.578.524.578	767.037.033.266	(691.172.144.466)	354.443.413.378	354.443.413.378
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	13.916.569.292	13.916.569.292	58.493.835.536	(14.992.216.878)	57.418.187.950	57.418.187.950
	292.495.093.870	292.495.093.870	825.530.868.802	(706.164.361.344)	411.861.601.328	411.861.601.328

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	6%	53.200.773.600	29.579.771.335
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	5,7% - 6,3%	75.351.894.743	64.182.642.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	5,7% - 6,3%	117.034.174.754	62.998.906.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	5,7% - 6,3%	89.165.666.281	61.159.717.165
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	5,5% - 6,1%	18.106.404.000	59.072.986.700
Vay cá nhân	VND	7%	1.584.500.000	1.584.500.000
			354.443.413.378	278.578.524.578

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 21.326 triệu VND (1/1/2016: 26.204 triệu VND) (Thuyết minh 13). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	80.515.738.750	80.515.738.750	25.500.000.000	(14.992.216.878)	91.023.521.872	91.023.521.872

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	8,5% - 12%	2013 - 2019	16.928.509.722	3.288.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	7,9% - 11,2%	2014 - 2020	49.301.701.150	52.257.319.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	9% - 9,5%	2015 - 2020	16.015.000.000	12.555.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	9,5%	2014 - 2020	8.778.311.000	12.414.919.000
				91.023.521.872	80.515.738.750

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

(57.418.187.950) (13.916.569.292)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

33.605.333.922 66.599.169.458

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 74.464 triệu VND (1/1/2016: 38.680 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	677.404.961	1.591.583.162
Trích lập trong năm	6.073.675.000	2.619.906.799
Sử dụng trong năm	(5.548.252.894)	(3.534.085.000)
Số dư cuối năm	<u>1.202.827.067</u>	<u>677.404.961</u>

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	65.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	19.465.603.606	210.647.127.300
Phát hành cổ phiếu	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	23.602.697.723	23.602.697.723
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(2.619.906.799)	(2.619.906.799)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	24.728.394.530	250.909.918.224
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.217.871.922	28.217.871.922
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	16.946.266.452	243.127.790.146

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016 và 1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15 tỷ VND (2015: 15 tỷ VND).

Tại cuộc họp ngày 2 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng đợt 1 năm 2016 khoản cổ tức 15 tỷ VND.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2016 VND	2015 VND
Xây lắp	772.037.736.603	508.916.797.184
Sản xuất công nghiệp	617.723.830.903	496.688.355.903
Cung cấp dịch vụ	36.616.090.924	35.784.595.656
	1.426.377.658.430	1.041.389.748.743

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	2016 VND	2015 VND
Xây lắp	748.025.549.760	471.298.358.319
Sản xuất công nghiệp	590.207.439.834	477.533.865.717
Dịch vụ đã cung ứng	26.931.136.977	22.949.729.012
	<hr/>	<hr/>
	1.365.164.126.571	971.781.953.048
	<hr/>	<hr/>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	19.086.745.213	8.878.042.551
Cổ tức được chia	1.400.830.000	1.335.830.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	833.509.661
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.675.720	-
	<hr/>	<hr/>
	20.544.250.933	11.047.382.212
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	24.460.341.300	19.005.642.053
Chi phí tài chính khác	-	1.289.027.449
	<hr/>	<hr/>
	24.460.341.300	20.294.669.502
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	18.955.514.279	15.257.161.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.251.459.920	1.043.057.873
Thuế, phí và lệ phí	504.461.000	739.084.629
Chi phí đồ dùng văn phòng	804.830.810	796.232.235
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.048.840.153)	(2.446.998.415)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.997.934.757	6.273.311.308
Chi phí bằng tiền khác	6.531.022.443	4.555.832.206
	<hr/>	<hr/>
	29.996.383.056	26.217.681.643
	<hr/>	<hr/>

33. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	4.969.545.454	3.916.798.539
Lãi do đánh giá lại tài sản dùng góp vốn vào công ty con năm giữ chờ thanh lý (Thuyết minh 6(a))	8.990.850.934	-
Các khoản khác	-	96.210.300
	<hr/>	<hr/>
	13.960.396.388	4.013.008.839
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Tiền phạt	3.542.737.763	5.801.493.554
Các khoản khác	1.966.261.826	651.243.092
	<hr/>	<hr/>
	5.508.999.589	6.452.736.646
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	888.648.930.056	722.611.457.371
Chi phí nhân công	156.054.271.974	131.799.094.325
Chi phí khấu hao	25.043.544.454	27.806.661.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	211.620.574.768	198.410.926.999

36. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	7.534.583.313	8.100.401.232

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.752.455.235	31.703.098.955
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.150.491.047	6.974.681.770
Chi phí không được khấu trừ thuế	664.258.266	1.419.602.062
Thu nhập không bị tính thuế	(280.166.000)	(293.882.600)
	7.534.583.313	8.100.401.232

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% từ năm 2016 (2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	411.053.310.715	200.487.335.022
Mua hàng hóa và dịch vụ	627.395.667	312.540.381
Chia cổ tức	7.711.350.000	7.711.350.000
Phát hành cổ phiếu	-	17.993.150.000
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	339.724.975	767.712.997
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.989.435.615	21.639.762.011
Cổ tức được chia	1.075.830.000	1.075.830.000
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	531.211.227	2.304.247.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	1.125.010.890
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.154.827.120	13.254.971.094
Mua hàng hóa và dịch vụ	196.460.561.428	878.692.212
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.934.278.500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.355.599.363	2.782.687.624
Công ty Cổ phần Vinaconex 25		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.795.829.817	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.545.751.666	31.379.376.805
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	261.842.023
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	44.211.749.100	382.070.000
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.754.841.500	14.193.840.000

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.394.492.025	99.574.000
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	590.852.728	-
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.841.026.122	532.097.491
Mua hàng hóa và dịch vụ	275.302.448	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex		
Cổ tức được chia	325.000.000	260.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.726.413.500	2.745.609.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	640.147.800	720.000.000

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2016 VND	2015 VND
Phải thu tiền lãi cần trừ với phải trả	1.075.830.000	-
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	7.000.000.000	-
Cho công ty con vay bằng của tài sản	208.806.066	-
Cho công ty con vay bằng hàng tồn kho	6.751.813.580	-

23 -02- 2017

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

